

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DSST-HNGĐ

Ngày: 12-8-2019

V/v ly hôn giữa bà V và ông T.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Như Hoa

2. Ông Nguyễn Công Thẩm

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 316/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2019/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2015 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị V, sinh năm 1970; Nơi ĐKNKTT: khối X, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phan Anh T, sinh năm 1964; Nơi ĐKNKTT: khối X, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 14/5/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Lưu Thị V trình bày: Bà Lưu Thị V và ông Phan Anh T đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện. Bà V, ông T về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 tại khối X, phường H, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Do không hiểu biết về quy định pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn. Bà V, ông T chung sống hạnh phúc với nhau được 10 năm, đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng trầm trọng nhất là vào năm 2013. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên rượu chè, mỗi lần say rượu lại có lời nói, hành động xúc phạm đến bà V dẫn đến bà V, ông T thường xuyên cãi vã và xô xát nhau. Đến năm 2013 thì bà V cùng con trai thứ hai đã ra ở riêng và bà V, ông T đã sống ly thân từ đó cho đến nay không có trách nhiệm gì với nhau. Nay bà V thấy mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm thực sự không còn, không

thể sống chung với nhau được nữa nên bà V làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Phan Anh T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà V, ông T có 02 con chung tên là Phan Thị Thu H, sinh ngày 18/11/1991 và Phan Anh Nhật L, sinh ngày 20/4/1997. Các con nay đã trưởng thành, ở với ai tùy thuộc vào quyết định của các con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà V, ông T tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông T trình bày: Ông T đồng ý với lời trình bày của bà V về điều kiện, thời gian ông T, bà V về chung sống với nhau, thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn là đúng sự thật. Ông T, bà V về chung sống với nhau từ năm 1991, do hoàn cảnh và nhiều lý do nên ông bà không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ông T, bà V chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã và xô xát nhau. Ông T, bà V đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay không có trách nhiệm gì với nhau. Nay mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, tình cảm không còn nên bà V làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà V thì ông T cũng đồng ý để giải thoát cho nhau.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống ông T, bà V có 02 con chung tên là Phan Thị Thu H, sinh ngày 18/11/1991 và Phan Anh Nhật L, sinh ngày 20/4/1997. Các con nay đã trưởng thành, ở với ai tùy thuộc vào quyết định của các con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông T, bà V tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ Hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị V và ông Phan Anh T.

2. Về án phí: Bà Lưu Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tranh chấp giữa bà Lưu Thị V với ông Phan Anh T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về không công nhận quan hệ vợ chồng. Bị đơn là ông Phan Anh T có ĐKNKTT tại khối X, phường H, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Ông Phan Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị V và ông Phan Anh T sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Pháp luật. Qua xác nhận của UBND phường H, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nơi bà V, ông T cư trú khẳng định bà V, ông T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Việc bà V, ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định...thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Tuy nhiên kể từ ngày 01/01/2001 cho đến nay, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, trong quá trình chung sống bà V, ông T phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Tuy nhiên, bà V, ông T đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của bà V, ông T không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trong thời gian chung sống, giữa bà V, ông T đã phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm và đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay không có trách nhiệm gì với nhau. Như vậy, có thể khẳng định cuộc sống hôn nhân trên thực tế giữa bà V, ông T không còn tồn tại, mâu thuẫn đã trầm trọng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị V và ông Phan Anh T.

[2.2] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà V, ông T có 02 con chung tên là Phan Thị Thu H, sinh ngày 18/11/1991 và Phan Anh Nhật L, sinh ngày 20/4/1997. Các con nay đã trưởng thành, ở với ai tùy thuộc vào quyết định của các con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà V, ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[2.4] Về án phí: Bà Lưu Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 97, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ Hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị V và ông Phan Anh T.

2. Về án phí: Bà Lưu Thị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0007079 ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSNDTP Vinh;
- Chi cục THA dân sự TP Vinh
- UBND p. H, TP Vinh
- TAND tỉnh Nghệ An
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hoa

